

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026

**CÔNG TY CỔ
PHẦN SẢN
XUẤT VÀ
CÔNG NGHỆ
NHỰA PHA LÊ**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA
LÊ
DN: C/VN, S/Hà Phòng, L/Quận Hải An,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ
CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ
NHỰA PHA LÊ
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0103019539
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-04-29 15:44:52
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,805,634,849,049	1,778,093,737,508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	9,328,119,675	31,514,852,089
1. Tiền	111		9,328,119,675	31,514,852,089
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	114,134,609,929	113,867,835,195
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		114,134,609,929	113,867,835,195
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,184,502,138,589	1,215,020,915,967
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	836,342,997,229	900,366,545,637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	196,727,704,184	167,917,506,717
5. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	V.6	46,060,650,000	46,060,650,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	111,431,217,037	106,736,643,474
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(6,060,429,861)	(6,060,429,861)
IV. Hàng tồn kho	140	9	431,426,114,198	361,318,871,138
1. Hàng tồn kho	141		431,426,114,198	361,318,871,138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		66,243,866,658	56,371,263,119
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161	11	3,129,601,358	4,261,438,635
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		60,738,985,687	51,399,396,591
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		2,375,279,613	710,427,893
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,128,168,429,685	1,091,718,357,807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29,153,502,189	13,428,913,877
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	29,153,502,189	13,428,913,877
II. Tài sản cố định	220		715,387,107,710	678,135,918,841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	521,284,750,981	481,430,431,569
- Nguyên giá	222		647,445,614,265	601,864,124,297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126,160,863,284)	(120,433,692,728)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.12	182,888,668,488	185,396,569,101
- Nguyên giá	225		197,369,772,026	197,369,772,026
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14,481,103,538)	(11,973,202,925)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	11,213,688,241	11,308,918,171
- Nguyên giá	228		15,036,788,688	15,036,788,688
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,823,100,447)	(3,727,870,517)
III. Bất động sản đầu tư	240		11,016,204,894	11,016,204,894
- Nguyên giá	241		11,016,204,894	11,016,204,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	10	48,997,415,084	63,175,994,744
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		48,997,415,084	63,175,994,744
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4	296,918,236,401	297,841,624,995
1. Đầu tư vào công ty con	261		70,000,000,000	70,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		173,000,000,000	173,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		64,500,000,000	64,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	264		(11,381,763,599)	(10,458,375,005)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		800,000,000	800,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		26,695,963,407	28,119,700,456
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	11	26,695,963,407	28,119,700,456
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2,933,803,278,734	2,869,812,095,315

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,910,531,032,638	1,849,058,835,537
I. Nợ ngắn hạn	310		1,500,217,104,186	1,439,630,392,435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	154,071,910,511	173,171,139,657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233,824,614,484	152,499,022,796
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1,958,942,188	2,949,035,494
4. Phải trả người lao động	315		3,941,188,527	4,738,561,228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	6,227,467,691	13,891,059,856
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	8,281,426,762	6,990,819,354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	1,087,477,052,035	1,080,956,252,062
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,434,501,988	4,434,501,988
II. Nợ dài hạn	330		410,313,928,452	409,428,443,102
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	410,313,928,452	409,428,443,102
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,023,272,246,096	1,020,753,259,778
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1,023,272,246,096	1,020,753,259,778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900,000,000,000	900,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		900,000,000,000	900,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(200,000,000)	(200,000,000)
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(1,530,000)	(1,530,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,885,826,969	5,885,826,969
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		117,587,949,127	115,068,962,809
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		115,068,962,809	94,629,585,900
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2,518,986,318	20,439,376,909
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,933,803,278,734	2,869,812,095,315

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN THỊ THU HOÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM XUÂN TRÍ

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2026



TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế hết Q1 năm 2026	Lũy kế hết Q1 năm 2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	525,935,235,466	561,130,005,314	525,935,235,466	561,130,005,314
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	209,074,045	-	209,074,045	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		525,726,161,421	561,130,005,314	525,726,161,421	561,130,005,314
4 Giá vốn hàng bán	11	23	478,066,128,364	520,646,008,784	478,066,128,364	520,646,008,784
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,660,033,057	40,483,996,530	47,660,033,057	40,483,996,530
6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	2,593,894,866	325,106,317	2,593,894,866	325,106,317
7 Chi phí tài chính	23	25	30,291,207,046	19,945,639,933	30,291,207,046	19,945,639,933
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30,011,712,104	19,878,726,991	30,011,712,104	19,878,726,991
8 Chi phí bán hàng	24	26	5,831,493,730	6,315,477,782	5,831,493,730	6,315,477,782
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	10,214,528,556	8,030,166,069	10,214,528,556	8,030,166,069
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,916,698,591	6,517,819,063	3,916,698,591	6,517,819,063
11 Thu nhập khác		28	35,197,888	-	35,197,888	-
12 Chi phí khác	32	28	1,432,910,161	616,860,825	1,432,910,161	616,860,825
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,397,712,273)	(616,860,825)	(1,397,712,273)	(616,860,825)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2,518,986,318	5,900,958,239	2,518,986,318	5,900,958,239
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,518,986,318	5,900,958,239	2,518,986,318	5,900,958,239

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN THỊ THU HOÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM XUÂN TRÍ

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2026



TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc ngày 31/03/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế hết Q1 năm 2026	Lũy kế hết Q1 năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,518,986,318	5,900,958,239
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8,330,301,100	7,465,370,196
- Các khoản dự phòng	03		923,388,594	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	
- Chi phí lãi vay	06		(31,011,712,104)	63,339,959,573
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(19,239,036,092)	76,706,288,008
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		3,789,748,249	103,363,382,345
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(70,107,243,060)	23,483,326,240
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		117,944,680,698	(12,040,845,715)
- (Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12		2,555,574,326	(2,007,185,906)
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(31,011,712,104)	(61,053,639,834)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3,406,953,678)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(52,934,557)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,802,410,155)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,076,667,305	125,044,371,460
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(31,402,910,308)	(78,710,116,528)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(266,774,734)	2,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(64,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31,669,685,042)	(141,210,116,528)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	626,928,127,827	351,364,289,047
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(619,521,842,504)	(343,876,307,932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,406,285,323	7,487,981,115
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(22,186,732,414)	(8,677,763,952)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31,514,852,089	16,016,322,858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	9,328,119,675	7,338,558,906

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ THU HOÀI

KÊ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM XUÂN TRÍ

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đồng Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 11 tháng 12 năm 2025. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 900.000.000.000 đồng (Chín trăm tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đồng Hải, Thành phố Hải Phòng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán ô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng các công trình
- Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến
- thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thô; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Tái chế phế liệu;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao tại Hải Phòng và đã đưa nhà máy vào hoạt động sản xuất.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá
Nhà máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất tấm ván sàn
Văn phòng đại diện Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại

- Các công ty con, công ty liên kết tại ngày 31/03/2026, bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Số 84 đường Hậu Cẩn, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	49,50%	49,50%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Neo Global	Xóm Hợp Tiến, xã Đông Lộc, tỉnh Nghệ An	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	70%	70%

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MĐ Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đồng Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN Mĩ Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đồng Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

101
3
A
1
N
H
1
1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 15
Quyền sử dụng đất	20 - 50

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí san lấp mặt bằng khu mô để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

- Các chi phí liên quan đến cấp giấy phép và đầu tư khai thác mỏ tại chi nhánh Nghệ An phân bổ theo thời gian khai thác còn lại khu mỏ, thời gian phân bổ trong vòng 19 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;

- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;

- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đồng Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHIA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2111132468 ngày 29/12/2023 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/8/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đã ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" được hưởng ưu đãi theo quy định của Pháp luật. Đây là dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

UNG 3.3

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Trong năm, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư “Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đã ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp” là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp. (Năm 2026 là năm thứ 8 được hưởng ưu đãi thuế);
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao” (Năm 2026 là năm thứ 3 được hưởng ưu đãi);
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	7,279,320,882	2,441,221,895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,048,798,793	29,073,630,194
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	9,328,119,675	31,514,852,089

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
Đầu tư ngắn hạn	160,195,259,929		159,928,485,195	
Tiền gửi có kỳ hạn	114,134,609,929	-	113,867,835,195	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	7,000,000,000		7,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	34,843,501,848		34,662,650,994	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10,591,108,081		10,505,184,201	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	40,300,000,000		40,300,000,000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21,400,000,000		21,400,000,000	
Cho vay	46,060,650,000	-	46,060,650,000	-
Đầu tư dài hạn	800,000,000		800,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Trái phiếu	800,000,000	-	800,000,000	-
Cộng	160,995,259,929	-	160,728,485,195	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết</i>	<i>10,250,000</i>	<i>243,000,000,000</i>	<i>(11,381,763,599)</i>	<i>10,250,000</i>	<i>243,000,000,000</i>	<i>(10,458,375,005)</i>
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	9,900,000	173,000,000,000	(1,454,391,004)	9,900,000	173,000,000,000	(1,454,391,004)
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Neo Global	350,000	70,000,000,000	(9,927,372,595)	350,000	70,000,000,000	(9,003,984,001)
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>2,580,000</i>	<i>64,500,000,000</i>	<i>-</i>	<i>2,580,000</i>	<i>64,500,000,000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Neo Floor	2,580,000	64,500,000,000		2,580,000	64,500,000,000	
Cộng	12,830,000	307,500,000,000	(11,381,763,599)	12,830,000	307,500,000,000	(10,458,375,005)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Mối quan hệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh Neo Global	Tỉnh Nghệ An	Công ty con	70.00%	70.00%	Sản xuất nhựa
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Tỉnh Quảng Ninh	Công ty liên kết	49.50%	49.50%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Neo Floor	95,746,270,610		117,785,332,117	
Công ty CP SPC Hà Nội	25,665,379,926		84,991,851,926	
Công ty TNHH Vũ Hoàng Việt Nam	250,677,153,870	-	177,943,126,570	-
Công ty CP Quốc tế Minh Hải	70,361,007,593	-	78,002,767,593	-
Công ty CP sản xuất và kinh doanh Neo Global	3,308,503,745	-	8,808,503,745	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại và đầu tư kinh doanh Bình AN	-		21,874,478,976	
Các đối tượng khác	390,584,681,485		410,960,484,710	
Cộng	836,342,997,229	-	900,366,545,637	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Neo Global	6,996,738,324		6,996,738,324	-
Phale Trading Pte.Ltd	50,058,200,000		50,058,200,000	-
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Á Châu	25,846,223,300		39,275,686,740	
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam	8,716,344,039		-	
Giant Crown Corporation Limited	67,693,760,840		67,693,760,840	
Các đối tượng khác	37,416,437,681		3,893,120,813	-
Cộng	196,727,704,184	-	167,917,506,717	-

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	99,878,212,463	-	94,012,966,176	-
Phải thu khác	11,553,004,574	-	12,723,677,298	-
Cộng	111,431,217,037	-	106,736,643,474	-

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	612,000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	78,191,004,476	-	113,231,384,900	-
Công cụ, dụng cụ	7,481,099,949	-	7,956,318,813	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,999,307	-	-	-
Thành phẩm	155,891,564,126	-	80,340,412,329	-
Hàng hóa	189,859,834,340	-	159,790,755,096	-
Cộng	431,426,114,198	-	361,318,871,138	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án khác	48,997,415,084	63,175,994,744
Cộng	48,997,415,084	63,175,994,744
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,129,601,358	4,261,438,635
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,060,504,810	1,140,854,893
	613,974,065	778,185,725
<i>b. Dài hạn</i>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	26,695,963,407	28,119,700,456
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,144,678,145	2,521,947,670
Chi phí san lấp mặt bằng	22,181,580,421	24,232,767,880
Cộng	29,825,564,765	32,381,139,091

11/000400/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	272,577,793,724	272,727,377,750	40,850,860,919	4,308,831,085	11,399,260,819	601,864,124,297
Mua trong năm	1,859,424,105	38,379,545,158	1,251,953,818	4,090,566,887	-	45,581,489,968
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Phân loại sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2026	274,437,217,829	311,106,922,908	42,102,814,737	8,399,397,972	11,399,260,819	647,445,614,265
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2026	15,079,907,117	87,307,518,292	15,524,589,386	1,393,975,679	1,127,702,254	120,433,692,728
Khấu hao trong năm	1,788,474,757.0	2,378,499,816	1,163,245,048.0	118,211,938.0	278,738,997	5,727,170,556
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2026	16,868,381,874	89,686,018,108	16,687,834,434	1,512,187,617	1,406,441,251	126,160,863,284
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	257,497,886,607	185,419,859,458	25,326,271,533	2,914,855,406	10,271,558,565	481,430,431,569
Tại ngày 31/03/2026	257,568,835,955	221,420,904,800	25,414,980,303	6,887,210,355	9,992,819,568	521,284,750,981

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/03/2026, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15,036,788,688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2026 là 3,823,100,447 VNĐ với giá trị khấu hao trong năm là 95,229,930 VNĐ.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ MUA TÀI

Nguyên giá	Máy móc,
Số dư ngày 01/01/2026	thiết bị
Tăng trong kỳ	197,369,772,026
Giảm trong kỳ	-
Số dư ngày 31/03/2026	-
	197,369,772,026
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	
Khấu hao trong năm	11,973,202,925
Tại ngày 31/03/2026	2,507,900,613
	14,481,103,538
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	
Tại ngày 31/03/2026	185,396,569,101
	182,888,668,488

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình đường sắt	200,687,920	200,687,920	200,687,920	200,687,920
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh Neo Global	-	-	-	-
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	-	-	5,033,428,420	5,033,428,420
Công ty Cổ phần 2R Việt Nam	-	-	19,762,990,748	19,762,990,748
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Song Lộc	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	18,073,633,302	18,073,633,302	17,479,787,850	17,479,787,850
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam	36,864,048,590	36,864,048,590	16,908,554,921	16,908,554,921
Công ty Cổ phần Ahas Việt Nam	20,153,958,600	20,153,958,600	21,178,126,800	21,178,126,800
Công ty Cổ phần Thuận Đức	15,205,649,990	15,205,649,990	4,973,110,830	4,973,110,830
Công ty TNHH Vật Liệu mới Hiệp Hằng Việt Nam	1,504,440,000	1,504,440,000	214,920,000	214,920,000
	8,937,207,861	8,937,207,861	14,611,815,581	14,611,815,581
Unilin BV	53,132,284,248	53,132,284,248	72,807,716,587	72,807,716,587
Các đối tượng khác				
	154,071,910,511	154,071,910,511	173,171,139,657	173,171,139,657

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2026
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	57,013,818	36,489,452,588	36,489,342,005	57,124,401
Thuế xuất nhập khẩu	-	406,813	406,813	-
Thuế TNDN	48,121,242		48,121,242	-
Thuế TNCN	218,959,431	128,639,000	135,335,226	212,263,205
Thuế tài nguyên	1,406,486,327	622,190,311	1,527,374,192	501,302,446
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,218,454,676	147,380,500	177,583,040	1,188,252,136
Cộng	2,949,035,494	37,388,069,212	38,378,162,518	1,958,942,188

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay	0	1,579,890,840
Chi phí bản quyền khóa học	3,117,959,849	6,022,496,519
Chi phí phải trả khác	3,109,507,842	6,288,672,497
Cộng	6,227,467,691	13,891,059,856

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản bảo hiểm và KPCĐ	8,281,426,762	6,990,819,354
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,424,167,457	3,424,167,457
	4,857,259,305	3,566,651,897

b) Dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	8,281,426,762	6,990,819,354

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. Vay và nợ thuê tài chính

						Đơn vị tính: VND
		31/03/2026	Trong năm		01/01/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
						Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		1,087,477,052,035	1,087,477,052,035	536,931,662,427	521,411,123,243	1,071,956,512,851
a1) Vay ngắn hạn		1,087,477,052,035	1,087,477,052,035	536,931,662,427	521,411,123,243	1,071,956,512,851
Ngân hàng TPBank- CN Hải Phòng		36,541,969,652	36,541,969,652	36,541,969,652	36,599,672,626	36,599,672,626
Ngân hàng BIDV - CN Đồng Đa		492,593,049,232	492,593,049,232	130,973,769,977	125,330,869,579	486,950,148,834
Ngân hàng Agribank - CN Thủ Đức		-	-	61,207,981,968	140,745,243,250	79,537,261,282
Ngân Hàng Vietinbank - CN Hải Phòng		189,937,859,771	189,937,859,771			189,937,859,771
Ngân Hàng Vietinbank - CN Hồng Bàng, Hải Phòng		23,314,985,513	23,314,985,513	80,660,514,774	57,345,529,261	
Ngân hàng Agribank - CN Hoàng Mai		67,192,737,218	67,192,737,218	67,192,737,218		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		179,910,082,036	179,910,082,036	77,128,397,504	78,153,106,915	180,934,791,447
Ngân hàng VIB - CN Hội Sở		97,986,806,619	97,986,806,619	83,201,903,596	83,211,875,868	97,996,778,891
Ngân hàng BIDV - CN Đồng Đa (The		(438,006)	(438,006)	24,387,738	24,825,744	-
b) Vay dài hạn		410,313,928,452	410,313,928,452	89,996,465,400	98,110,719,261	418,428,182,313
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM		132,532,813,085	132,532,813,085		8,114,253,861	140,647,066,946
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		187,784,649,967	187,784,649,967			187,784,649,967
Ngân hàng MB- chi nhánh Hải Phòng		89,996,465,400	89,996,465,400	89,996,465,400		
Ngân hàng MB- chi nhánh Hai Bà Trưng		-	-		89,996,465,400	89,996,465,400
Tổng cộng		1,497,790,980,487	1,497,790,980,487	626,928,127,827	619,521,842,504	1,490,384,695,164

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	700,000,000,000	(200,000,000)	(1,530,000)	5,885,826,969	94,629,585,900	800,313,882,869
Lãi trong năm trước			-	-	20,439,376,909	20,439,376,909
Tăng khác	200,000,000,000	-	-	-	-	200,000,000,000
Số dư tại ngày 31/12/2025	900,000,000,000	(200,000,000)	(1,530,000)	5,885,826,969	115,068,962,809	1,020,753,259,778
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2,518,986,318	2,518,986,318
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	900,000,000,000	(200,000,000)	(1,530,000)	5,885,826,969	117,587,949,127	1,023,272,246,096

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Ông Mai Thanh Phương
Các cổ đông khác

Cộng

31/03/2026		01/01/2026	
Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)
16.40%	147,600,000,000	16.40%	147,600,000,000
83.60%	752,400,000,000	83.60%	752,400,000,000
100%	900,000,000,000	100%	900,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đồng Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

c) Cổ phiếu		31/03/2026	01/01/2026
		Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		90,000,000	90,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		90,000,000	90,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		90,000,000	90,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		153	153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		153	153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		89,999,847	89,999,847
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		89,999,847	89,999,847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu			
d) Các quỹ của Công ty			
Khoản mục	01/01/2026	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm
Quỹ đầu tư phát triển	5,885,826,969	-	-
Cộng	5,885,826,969	-	-
19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		31/03/2026	01/01/2026
<i>Ngoại tệ các loại</i>			
Tiền gửi ngân hàng USD		58,794.53	13,782.12
20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Lũy kế hết Q1 năm 2026 VND	Lũy kế hết Q1 năm 2025 VND
<i>a) Doanh thu</i>			
Doanh thu bán hàng		525,935,235,466	561,130,005,314
Cộng		525,935,235,466	561,130,005,314
21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		Lũy kế hết Q1 năm 2026 VND	Lũy kế hết Q1 năm 2025 VND
Chiết khấu thương mại		0	-
Hàng bán bị trả lại		-	-
Giảm giá hàng bán		209,074,045	-
Cộng		209,074,045	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế hết Q1 năm 2026 VND	Lũy kế hết Q1 năm 2025 VND
Giá vốn hàng bán	478,066,128,364	520,646,008,784
Cộng	478,066,128,364	520,646,008,784

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế hết Q1 năm 2026 VND	Lũy kế hết Q1 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,552,872,561	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,041,022,305	325,106,317
Cộng	2,593,894,866	325,106,317

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế hết Q1 năm 2026 VND	Lũy kế hết Q1 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	30,011,712,104	19,878,726,991
Chi phí tài chính khác	279,494,942	66,912,942
Cộng	30,291,207,046	19,945,639,933

25. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế hết Q1 năm 2026 VND	Lũy kế hết Q1 năm 2025 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		-
Thu nhập khác	35,197,888	-
Cộng	35,197,888	-

26. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế hết Q1 năm 2026 VND	Lũy kế hết Q1 năm 2025 VND
Chi phí khác	1,432,910,161	616,860,825
Cộng	1,432,910,161	616,860,825

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế hết Q1 năm 2026 VND	Lũy kế hết Q1 năm 2025 VND
a. Chi phí bán hàng	5,831,493,730	6,315,477,782
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,214,528,556	8,030,166,069
Cộng	16,046,022,286	14,345,643,851

28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Lũy kế hết Q1 năm 2026 VND	Lũy kế hết Q1 năm 2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	0	0
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

29. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2025 và Báo cáo tài chính riêng cho tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

TP. Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ THU HOÀI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM XUÂN TRÍ



TRẦN HAT YÊN